

Số: 73 /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Thực hiện Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách huyện, cấp xã và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thời gian thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa

phương; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện Chương trình hành động số 113-CTr/TU ngày 17/3/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững;

Thực hiện Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện Chương trình số 181-CTr/TU hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Xét Báo cáo số 362/BC-UBND ngày 27/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Kế hoạch Tài chính 5 năm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

I. Mục tiêu:

1. Chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế:
 - Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) đạt 10-11%/năm.
 - GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 113 - 115 triệu đồng/người (dự kiến cả nước 5.000 USD/người, tương đương 110 triệu đồng/người).
 - Cơ cấu kinh tế: Nông lâm thủy sản chiếm 18-19%; công nghiệp - xây dựng chiếm 42-43%; dịch vụ 39-40%.
 - Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025: 100-105 ngàn tỷ đồng.
 - Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2025: 6.500 – 7.000 tỷ đồng
 - a) Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021-2025: 26.900 tỷ đồng
 - Thu nội địa thực hiện giai đoạn 2021-2025: 18.900 tỷ đồng (trong đó, thu tiền sử dụng đất: 1.050 tỷ đồng tăng, thu tiền xổ số kiến thiết: 370 tỷ đồng).
 - Thu hải quan giai đoạn 2021-2025: 8.000 tỷ đồng.
 - b) Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: 39.350 tỷ đồng, trong đó:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 17.400 tỷ đồng.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên giai đoạn 2021-2025: 21.950 tỷ đồng, (trong đó, thu bổ sung cân đối: 9.700 tỷ đồng, thu bổ sung có mục tiêu: 12.250 tỷ đồng).

c) Chi ngân sách giai đoạn năm 2021-2025: 39.864 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 16.500 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 22.350 tỷ đồng.
- Chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay: 50,7 tỷ đồng (trong đó, chi trả nợ gốc nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 43 tỷ đồng, chi trả nợ lãi: 7,7 tỷ đồng).
- Các khoản chi khác và cải cách tiền lương: 963 tỷ đồng.

(Đính kèm phụ lục số 01 và 02)

2. Hoàn thiện quy định pháp luật về tài chính - ngân sách:

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước; thực hiện kỹ luật, kỷ cương, kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính - ngân sách.

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, phân đầu đạt và vượt các mục tiêu tài chính - ngân sách, nợ công giai đoạn 2021- 2025 đã đặt ra tại các Nghị quyết; quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN), bội chi, nợ công; đẩy mạnh cơ cấu lại NSNN.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, chống chuyển giá, trốn lậu thuế; xử lý thu hồi nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN; đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; thực hiện nghiêm quy định về việc giao đất, cho thuê đất, cấp quyền khai thác tài nguyên, bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công và quyền khai thác tài sản công theo hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Điều hành, kiểm soát và giám sát chặt chẽ các khoản chi ngân sách địa phương, mức vay nợ, quản lý và sử dụng nguồn vốn theo quy định pháp luật.

II. Phương hướng và giải pháp thực hiện giai đoạn 2021-2025:

1. Phương hướng: Tập trung công tác thu ngân sách, quản lý, điều hành chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng Luật ngân sách. Thực hiện hoàn thành chỉ tiêu về thu ngân sách đã đề ra. Thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng dần thu nội địa, chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên, đảm bảo chi phúc lợi xã hội và quốc phòng an ninh theo Chương trình hành động 113-CTr/TU ngày 17/3/2017 của Ban Thường vụ tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công đảm bảo nền tảng tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

2. Giải pháp:

- Điều hành hoàn thành dự toán ngân sách các năm 2021-2025; tăng cường công tác quản lý đối với các khoản chi ngân sách nhà nước.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án tăng thu từ lĩnh vực đất đai đến năm 2020 để triển khai áp dụng cho giai đoạn 2021-2025, nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Tăng cường rà soát nguồn thu, đặc biệt là nguồn thu từ các dự án điện gió, điện mặt trời, từ các dự án quan trọng của tỉnh, nhằm mở rộng cơ sở tính thuế, mở rộng nguồn thu trên địa bàn.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thanh tra, kiểm tra về thuế; có biện pháp thu hồi kịp thời; kiên quyết xử lý doanh nghiệp không nộp hoặc chậm nộp thuế.

- Rà soát các quy định của Trung ương để tham mưu thực hiện phân cấp theo Luật ngân sách nhà nước. Trong đó chú trọng việc tham mưu sửa đổi, bổ sung mức bổ sung ngân sách cho huyện, thành phố (kể cả xã, phường, thị trấn); định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn thực hiện ổn định trong thời kỳ 2022 – 2025; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, triển khai các quy định về cơ chế tài chính đối với một số hoạt động dịch vụ công, cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu xã hội, cơ quan đơn vị sự nghiệp được quyết định biên chế và trả lương theo quy định có gắn với hiệu quả công việc.

- Tích cực triển khai các giải pháp về tiết kiệm chi tiêu công, định mức cơ cấu chi ngân sách, sử dụng có hiệu quả ngân sách cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và an sinh xã hội.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các đơn vị chủ động tạo ra các nguồn thu hợp pháp và có cơ chế quản lý, phân phối sử dụng theo đúng quy định của Nhà nước.

- Xây dựng kịp thời kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đúng quy trình, quy định; bố trí kế hoạch vốn có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên vốn thanh toán các công trình hoàn thành, hạn chế tối đa các dự án mới khi chưa cân đối được nguồn vốn. Công tác chuẩn bị đầu tư dự án bảo đảm phù hợp với quy hoạch, Chương trình đề án của Trung ương và của tỉnh;

- Khẩn trương rà soát và hoàn chỉnh phương án xử lý, sắp xếp nhà đất của đơn vị, địa phương đã được phê duyệt; định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện, các vướng mắc phát sinh, đề xuất cấp thẩm quyền chỉ đạo để kịp thời xử lý nhằm đẩy mạnh việc sắp xếp nhà đất.

- Có giải pháp phù hợp nhằm tăng thu ngân sách hàng năm, nhất là thu tiền sử dụng đất, triển khai có hiệu quả trong công tác đấu giá bán các tài sản công, các Dự án Đầu tư khu Dân cư đô thị, khu Đô thị và thực hiện các chính sách thu hút đầu tư nhằm bổ sung nguồn thu ngân sách, hạn chế mức thấp nhất hụt thu, tác động đến cân đối chi ngân sách địa phương trong trường hợp xảy ra rủi ro về thiên tai bệnh dịch.

- Tăng cường rà soát các nhiệm vụ chi ngân sách, điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; tăng cường quản lý đối với các quỹ tài chính ngoài ngân sách,

đưa các quỹ vào hoạt động thực sự, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới; tập trung rà soát và sắp xếp lại các quỹ tài chính nhà nước, gắn với tăng cường năng lực cho bộ máy quản lý quỹ bảo đảm hiệu quả, giảm sự chồng chéo, trùng lặp với NSNN.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

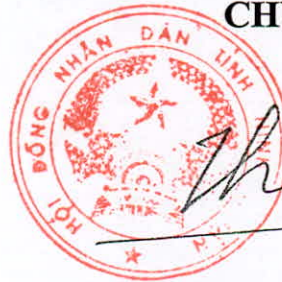
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT tỉnh;
- Trang tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC 1
DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 10 /12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	35.610	17.789	20.438	24.325	29.204	35.610	68.690	40.318	45.798	52.191	59.708	68.690
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10,2	6,2	11,5	8,4	12,3	12,8	10,74	10,0	10,3	10,6	11,1	11,7
3	Cơ cấu kinh tế													
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	28,1	37,3	38,5	37,6	33,0	28,1	18,7	26,1	24,2	22,3	20,5	18,7
-	Công nghiệp, xây dựng	%	32,1	22,3	20,4	22,3	27,0	32,1	42,1	34,1	36,0	37,9	39,9	42,1
-	Dịch vụ	%	39,8	40,4	41,1	40,1	40,0	39,8	39,2	39,8	39,8	39,8	39,6	39,2
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	78.015	8.320	8.850	13.845	22.500	24.500	105.000	18.500	19.500	20.900	22.400	23.700
	Tỷ lệ so với GRDP	%	35%	28%	26%	35%	45%	41%	24%	27%	25%	24%	23%	21%
-	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	12.950	2.780	1.650	2.350	2.770	3.400	15.500	2.800	2.900	3.100	3.300	3.400
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Tỷ đồng	53.945	5.460	6.660	9.195	15.730	16.900	59.500	10.700	11.100	11.800	12.600	13.300
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	11.120	80	540	2.300	4.000	4.200	30.000	5.000	5.500	6.000	6.500	7.000
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	120	80,2	75,5	85	100	120	250	135	160	190	220	250
	Tốc độ tăng	%	14,8	33,5	-5,9	12,6	17,6	20,0	15,8	12,5	18,5	18,8	15,8	13,6

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
6	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	335	23	28	237	520	335	170	335	100	120	150	170
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		-33,6	22,2	762,5	119,2	-35,6		-	-70,1	20,0	25,0	13,3
7	Dân số	1.000 người	593	601	607	612	591	593	606,2	595,6	598,2	600,9	603,5	606,2
8	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	60,1	29,6	33,7	39,8	49,5	60,1	113,3	67,7	76,6	86,9	98,9	113,3
9	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	82,72	16,04	16,53	16,67	16,98	16,50	80	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60,16	52,20	54,14	56,86	58,20	60,16	69	69,00	63,00	64,00	66,00	69,00
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%		12,54	10,36	8,34	6,94	5,94	3,44	5,4	4,9	4,4	3,9	3,4
12	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	1,8	2,4	2,2	2,0	1,4	1,0	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
13	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	59,6	34,0	36,2	42,6	53,2	59,6	75	63,8	68,0	70,2	72,3	75,0
14	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	18	5	1	3	6	3	15	3	3	3	3	3



PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: tỷ đồng

ST T	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2025					
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	79.355	12.773	14.245	15.442	17.340	19.555	131.260	19.555	23.727	26.251	29.157	32.570
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.531	2.105	2.297	2.967	4.262	3.900	26.900	3.900	4.600	5.300	6.100	7.000
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	16,6	9,7	9,1	29,2	43,6	-8,5	12,6	0,0	17,9	15,2	15,1	14,8
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	20%	16%	16%	19%	25%	20%	20%	20%	19%	20%	21%	21%
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>	12%	13%	11%	12%	13%	13%	12%	13%	12%	12%	12%	11%
I	Thu nội địa	12.414	2.094	2.272	2.470	2.878	2.700	18.900	2.700	3.200	3.700	4.300	5.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	10,3	23,8	8,5	8,7	16,5	-6,2	13,3	0,0	18,5	15,6	16,2	16,3
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	80%	99%	99%	83%	68%	69%	70%	69%	70%	70%	70%	71%
	<i>Trong đó: Thu từ thuế, phí lệ phí</i>	11.240	1.780	2.100	2.182	2.648	2.530	15.445	2.530	2.783	3.061	3.367	3.704
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	10,9	15,5	17,9	3,9	22,7	5,5	8,8	0,0	11	11	11	11
	<i>Tỷ trọng thu thu, phí lệ phí so với tổng thu nội địa</i>	91%	85%	92%	88%	92%	94%	87%	94%	87%	83%	78%	74%

ST T	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2025					
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	1.131	117	435	192	187	200	1.050	250	200	200	200	200
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	371	64	70	83	79	75	370	70	75	75	75	75
II	Thu từ dầu thô (nếu có)												
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>												
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>												
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.102	11	25	497	1.370	1.200	8.000	1.200	1.400	1.600	1.800	2.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	422,1	-99,9	123,2	1.924,0	175,7	-12,4	10,9	0,0	16,7	14,3	12,5	11,1
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	20%	1%	1%	17%	32%	31%	30%	31%	30%	30%	30%	29%
C	TỔNG THU NSDP	34.941	5.474	6.020	8.169	8.989	6.289	39.350	6.550	7.150	7.800	8.550	9.300
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	6,8	8,2	10,0	35,7	10,0	-30,0	8,2	4,1	9,2	9,1	9,6	8,8
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	44%	43%	42%	53%	52%	32%	30%	33%	30%	30%	29%	29%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.009	1.856	2.018	2.201	2.537	2.396	17.400	2.400	2.900	3.400	4.000	4.700
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	7,0	7,7	8,8	9,1	15,3	-5,5	14,7	0,2	20,8	17,2	17,6	17,5
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	14%	15%	14%	14%	15%	38%	44%	37%	41%	44%	47%	51%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.497	2.154	2.795	4.086	3.569	3.893	21.950	4.150	4.250	4.400	4.550	4.600
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	11,7	-14,10	29,8	46,2	-12,7	9,1	3,4	6,6	2,4	3,5	3,4	1,1
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	21%	17%	20%	26%	21%	62%	56%	63%	59%	56%	53%	49%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.372	967	1.458	1.615	1.682	1.650	9.700	1.800	1.850	1.950	2.050	2.050
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.125	1.187	1.337	2.471	1.887	2.243	12.250	2.350	2.400	2.450	2.500	2.550
III	Thu khác	7.435	1.464	1.206	1.882	2.883				-			
D	TỔNG CHI NSDP	32.938	5.035	5.562	7.748	8.061	6.532	39.864	6.672	7.261	7.930	8.701	9.300

ST T	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	6,7	-1,3	10,5	39,3	4,0	-19,0	7,4	2,1	8,8	9,2	9,7	6,9
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	42%	39%	39%	50%	46%	33%	30%	34%	31%	30%	30%	29%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	8.620	1.170	1.115	2.005	1.799	2.530	16.500	2.700	2.800	3.250	3.750	4.000
	Tốc độ tăng (%)	21,3	1,2	-4,6	79,8	-10,3	40,7	9,7	6,7	3,7	16,1	15,4	6,7
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	26%	23%	20%	26%	22%	39%	41%	40%	39%	41%	43%	43%
II	Chi thường xuyên	16.402	2.808	2.910	3.248	3.579	3.856	22.350	3.850	4.300	4.500	4.700	5.000
	Tốc độ tăng (%)	7,1	2,5	3,6	11,6	10,2	7,7	5,4	-0,2	11,7	4,7	4,4	6,4
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	50%	56%	52%	42%	44%	59%	56%	58%	59%	57%	54%	54%
III	Chi trả nợ, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1					0,6	7,7	1,8	1,4	1,5	1,5	1,5
IV	Các khoản chi khác	308	142	26	42	15	83	700	90	110	120	180	200
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25					25	263	29	39	48	59	88
VI	Chi chuyển nguồn	7.089	712	1.398	2.359	2.619							
VII	Chi trả nợ gốc	494	203	112	93	49	37	43	1	11	11	11	11
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	2.003	439	458	422	928	-243	-514	-122	-111	-130	-151	0
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP												
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	1.909	332	370	340	396	471	3.480	480	580	680	800	940

ST T	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2025					
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	1.196	494	291	180	129	102	2.699	308	428	528	647	788
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	63%	149%	79%	53%	33%	22%	76%	64%	74%	78%	81%	84%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	2%	4%	2%	1%	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	494	203	112	93	49	37	43	1	11	11	11	11
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc												
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	494	203	112	93	49	37						
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	308	-	1	42	22	243	513	121	111	130	151	-
-	Vay để bù đắp bội chi	308		1	42	22	243	420	121	111	130	151	
-	Vay để trả nợ gốc												
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.010	291	180	129	102	308	3.168	428	528	647	788	777
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	53%	88%	49%	38%	26%	65%	91%	89%	91%	95%	98%	83%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	1%	2%	1%	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%	3%	2%